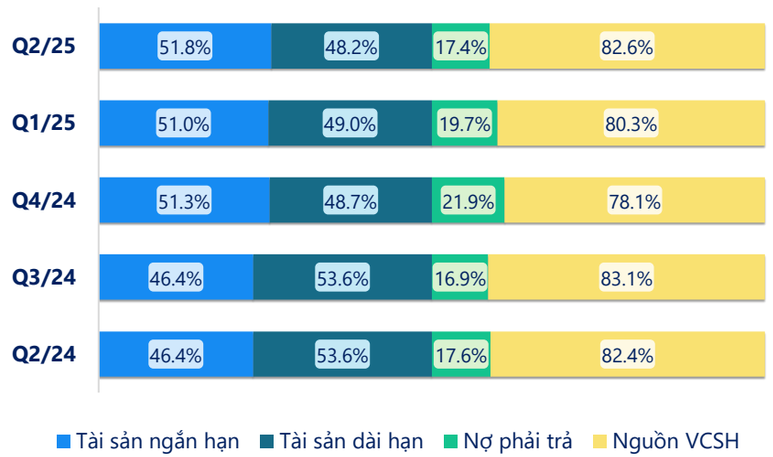
FireAnt

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,149
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,319
SL cổ phiếu LH	81,396,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	659
P/E	8.3
EPS	976

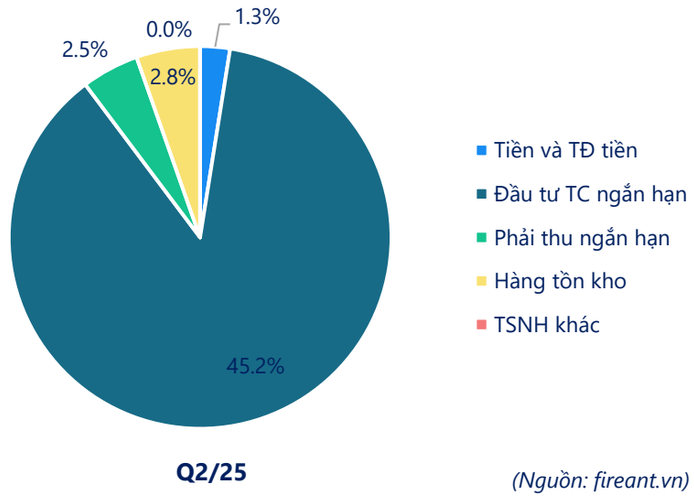
	YTD	1T	3T	6T
SBR	-13.5%	0.0%	-11.7%	-3.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



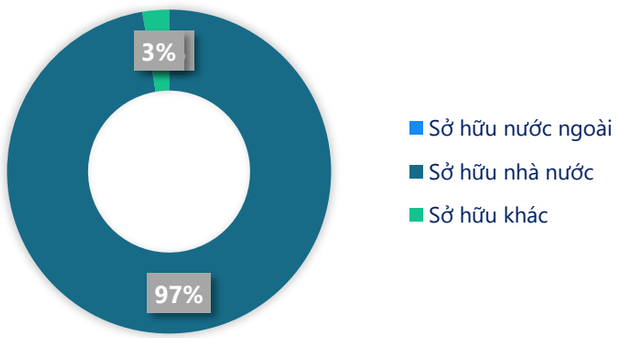
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



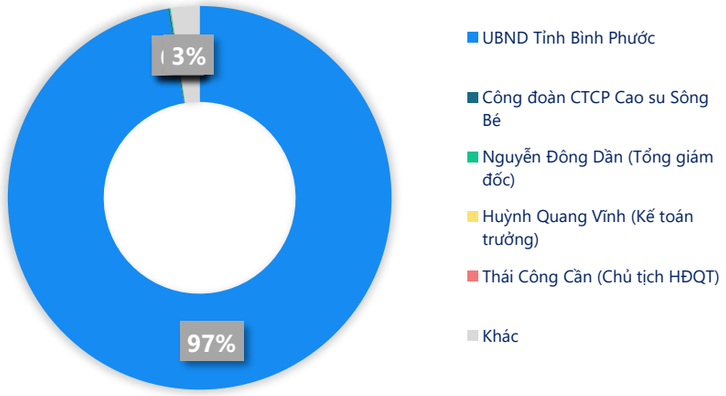
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



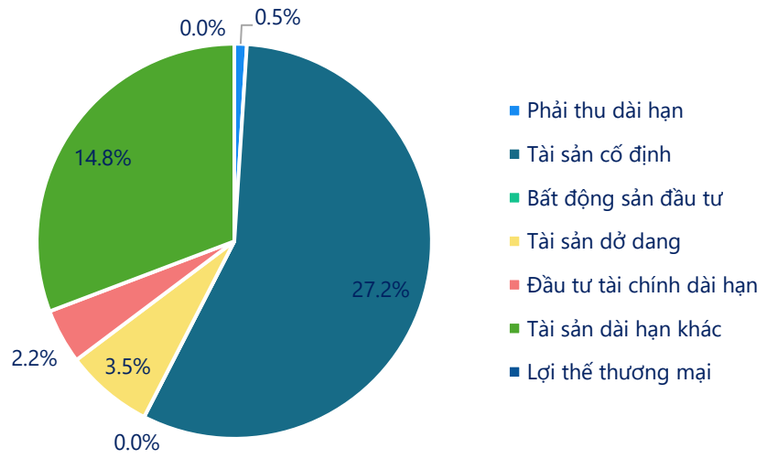
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

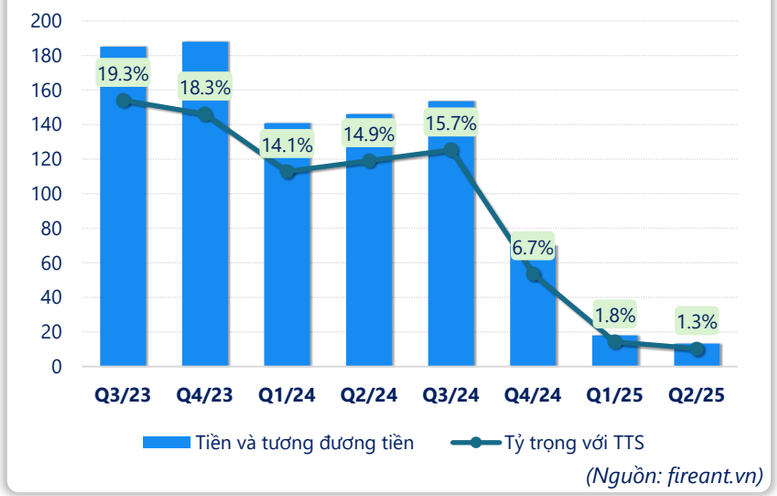


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

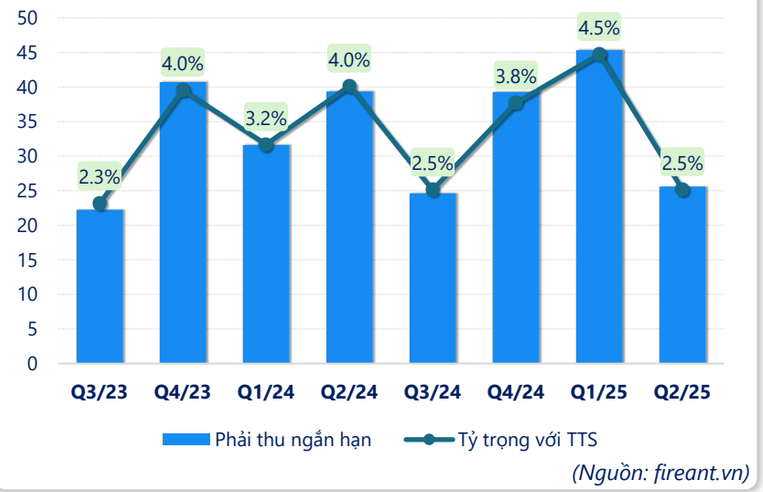
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Tiền và tương đương tiền



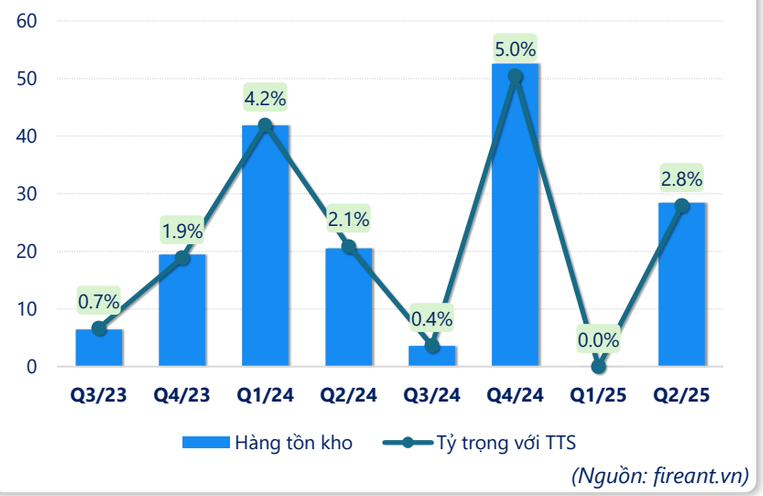
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



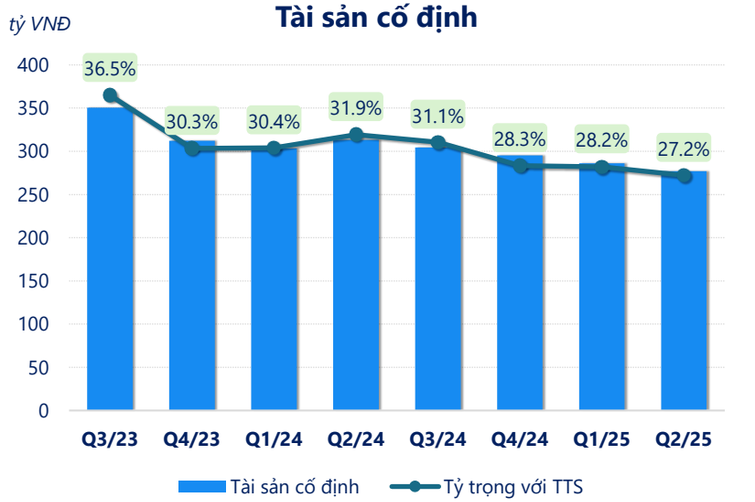
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



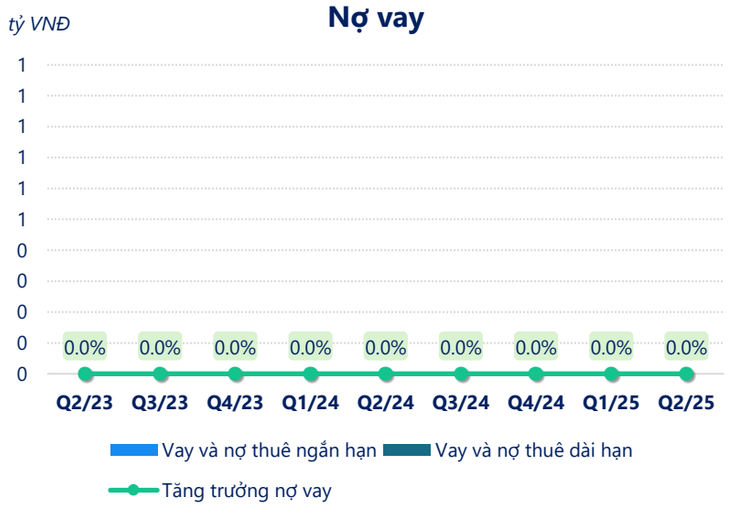
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



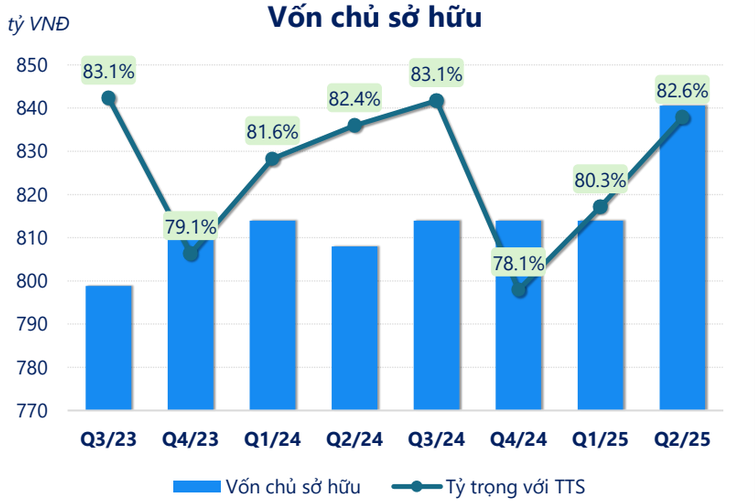
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

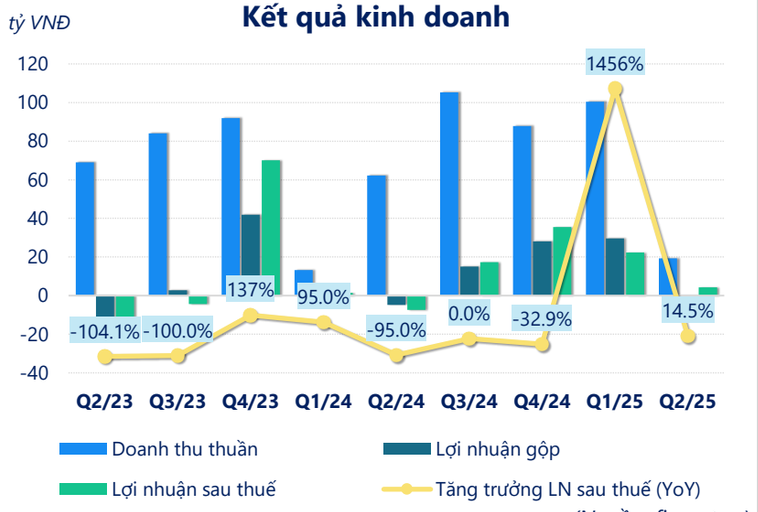


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

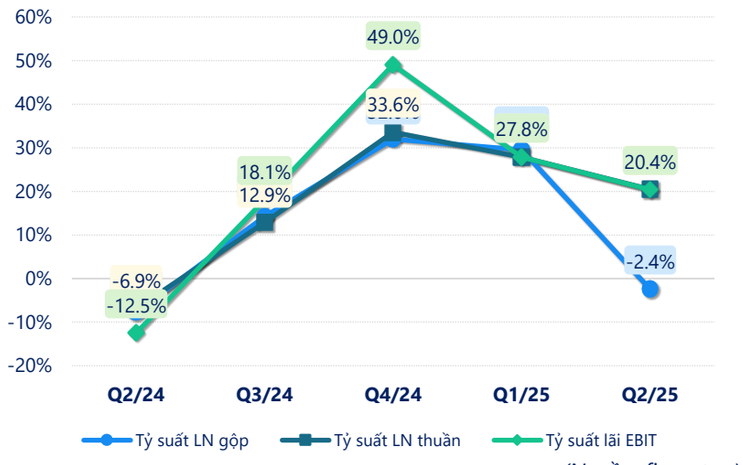
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Kết quả kinh doanh



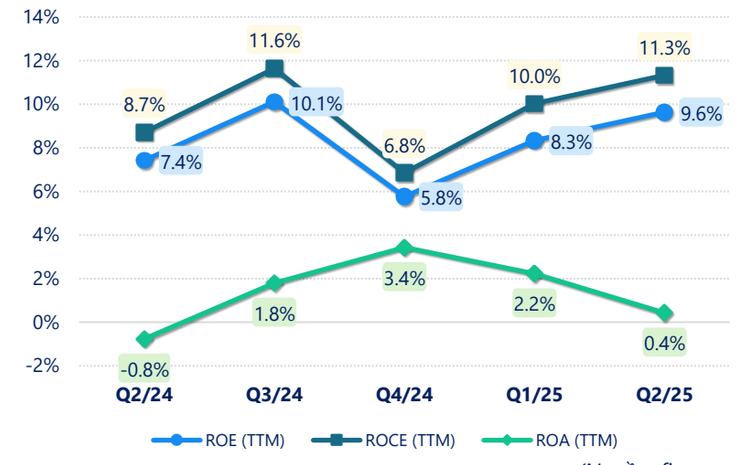
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



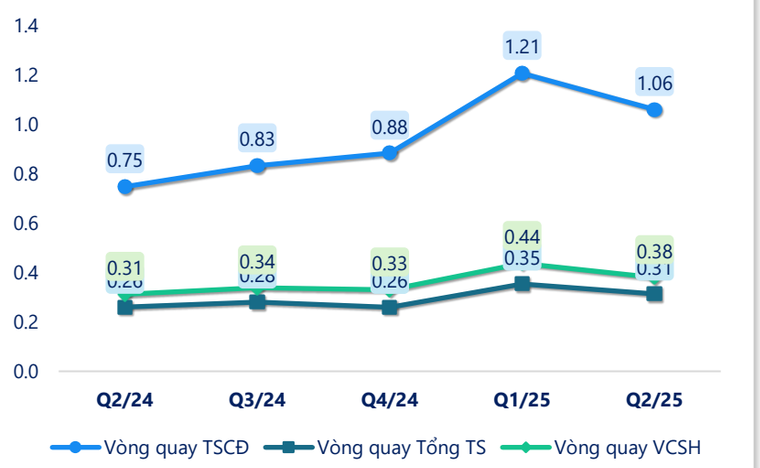
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



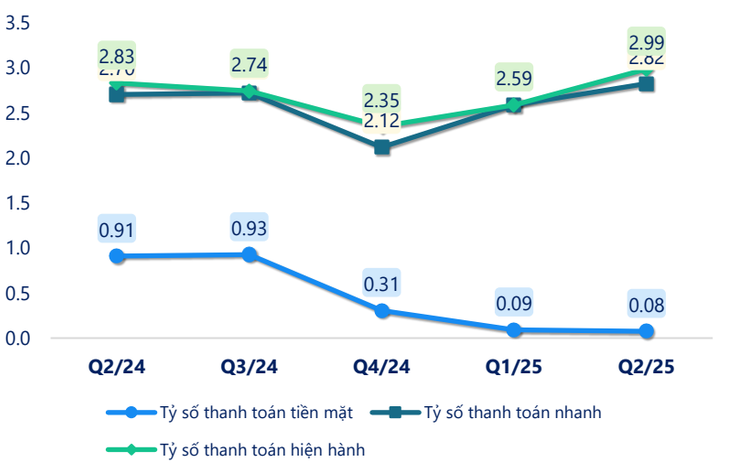
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



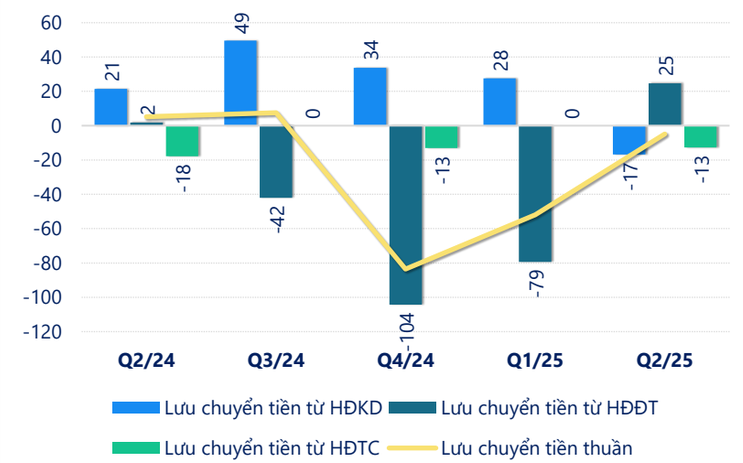
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,017**	**1,043**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	527	536	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	13.3	70.0	-81.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	460	373	23.4%
Phải thu ngắn hạn	25.6	40.4	-36.7%
Hàng tồn kho	28.4	52.6	-46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.07	-71.0%
Tài sản dài hạn	**490**	**507**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản cố định	277	295	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35.2	32.1	9.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**151**	**152**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	229	-22.8%
Nợ ngắn hạn	**177**	**229**	**-22.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.60	2.37	221%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**841**	**814**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**841**	**814**	**3.3%**
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	62.2	105	87.8	100	19.4
Giá vốn hàng bán	67.0	90.2	59.7	70.8	19.8
Lợi nhuận gộp	-4.81	15.0	28.1	29.6	-0.47
Doanh thu HĐTC	9.72	2.18	9.87	0.30	15.2
Chi phí TC	1.91	1.77	0.96	0.39	2.48
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.06	0.08	0.07	0
Chi phí QLDN	7.26	1.82	7.44	1.54	8.31
LN thuần từ HĐKD	-4.29	13.6	29.5	27.9	3.97
Lợi nhuận khác	-3.48	5.48	13.6	0.00	-0.03
LN trước thuế	-7.77	19.0	43.0	27.9	3.94
Lợi nhuận sau thuế	-7.43	17.4	35.4	22.4	4.23
LNST của CĐ cty mẹ	-7.43	17.4	35.4	22.4	4.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.3	49.5	33.7	27.5	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	-42.0	-104	-79.4	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	0	-13.1	0	-12.7
Tiền đầu kỳ	141	146	154	70.0	18.1
Lưu chuyển tiền thuần	**5.19**	**7.53**	**-83.6**	**-51.9**	**-4.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	146	154	70.0	18.1	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic